

PDF Eraser Free

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 50

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Du Phong	Thành viên	Từ trần ngày 17 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban	
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban	
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2019
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Tân đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo căn cứ theo Giấy Ủy quyền số 01 UQ/ĐLS – TCKT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

PDF Eraser Free

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61060845/21506173/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 29 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		655.205.894.187	903.760.115.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	33.943.183.693	26.341.249.576
111	1. Tiền		32.943.183.693	22.341.249.576
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		349.606.205.735	363.133.268.504
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	159.337.507.175	132.206.273.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	154.763.596.008	156.018.171.306
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.008.383.562	52.932.327.647
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	53.246.494.173	47.897.930.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(19.749.775.183)	(25.921.434.355)
140	III. Hàng tồn kho	9	238.987.295.579	504.144.183.977
141	1. Hàng tồn kho		240.805.933.216	507.400.497.730
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.818.637.637)	(3.256.313.753)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		32.669.209.180	10.141.413.683
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	31.882.747.151	9.137.422.920
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		773.408.927	990.937.661
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13.053.102	13.053.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.564.025.011.269	1.416.272.022.883
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.001.621.814
216	1. Phải thu dài hạn khác		22.500.000	1.024.121.814
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.104.100.154.067	1.155.488.325.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.068.950.903.991	1.119.213.947.227
222	Nguyên giá		2.693.050.853.401	2.995.658.651.632
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.624.099.949.410)	(1.876.444.704.405)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	35.149.250.076	36.274.377.848
228	Nguyên giá		46.225.064.698	48.019.359.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.075.814.622)	(11.744.981.728)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		354.091.624.967	169.450.619.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	354.091.624.967	169.450.619.522
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	50.880.008.220	31.080.008.220
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.628.862.420	15.628.862.420
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	15.251.145.800
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.953.224.015	59.251.448.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	54.953.224.015	55.933.658.361
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	3.317.789.891
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.219.230.905.456	2.320.032.138.623

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		722.449.042.266	811.684.966.705
310	I. Nợ ngắn hạn		666.555.000.194	751.509.334.525
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	110.833.570.066	133.058.413.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	12.919.638.262	47.527.232.661
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.350.260.590	15.022.693.135
314	4. Phải trả người lao động		6.393.268.476	13.289.306.703
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20.820.889.234	11.727.417.942
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.014.777.606	22.299.309.306
320	7. Vay ngắn hạn	19	446.990.960.954	471.750.443.423
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	34.231.635.006	36.834.518.283
330	II. Nợ dài hạn		55.894.042.072	60.175.632.180
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.430.591.150	9.670.855.983
338	2. Vay dài hạn	19	-	1.916.641.667
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	47.463.450.922	48.588.134.530
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.496.781.863.190	1.508.347.171.918
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.471.541.063.096	1.481.479.856.766
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		595.338.856.693	592.973.408.850
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	60.219.882
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.254.523.361	22.609.705.023
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		17.955.982.352	14.149.011.351
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		8.298.541.009	8.460.693.672
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.642.962.258	18.531.802.227
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	25.240.800.094	26.867.315.152
431	1. Nguồn kinh phí		1.142.228.502	1.461.290.502
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		24.098.571.592	25.406.024.650
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.219.230.905.456	2.320.032.138.623


 Người lập
 Lê Thị Liên


 Kế toán trưởng
 Đỗ Thị Thanh Hà


 Tổng Giám đốc
 Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	750.070.882.053	792.036.215.393
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	32.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	25.1	750.070.882.053	792.004.215.393
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	681.732.339.101	733.050.739.858
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		68.338.542.952	58.953.475.535
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	7.264.731.130	2.198.349.941
22	7. Chi phí tài chính	27	18.761.823.887	26.881.139.267
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.366.313.950	26.346.940.610
24	8. Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	13.1	-	306.540.013
25	9. Chi phí bán hàng	28	18.603.622.314	17.664.059.733
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.805.622.897	25.228.569.381
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		11.432.204.984	(8.315.402.892)
31	12. Thu nhập khác	29	108.719.977	438.129.535
32	13. Chi phí khác	29	1.652.126.708	2.890.846.872
40	14. Lỗ khác [40 = 31 - 32]	29	(1.543.406.731)	(2.452.717.337)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		9.888.798.253	(10.768.120.229)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	2.809.403.118	1.233.955.678
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	87.168.766	874.059.549
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		6.992.226.369	(12.876.135.456)
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	22.1	8.298.541.009	(9.188.739.017)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	(1.306.314.640)	(3.687.396.439)
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	33	124	(137)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	33	124	(137)



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		9.888.798.253	(10.768.120.229)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		41.044.152.934	32.262.112.198
03	Các khoản dự phòng		2.705.335.518	(384.991.424)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(39.647.277)	(31.534.234)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.187.526.426)	(2.208.837.526)
06	Chi phí lãi vay	27	15.366.313.950	26.346.940.610
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.777.426.952	45.215.569.395
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		5.909.685.020	69.483.775.300
10	Giảm hàng tồn kho		247.596.537.887	471.027.262.158
11	Giảm các khoản phải trả		(84.190.783.394)	(253.690.044.281)
12	Tăng chi phí trả trước		(23.839.890.514)	(45.058.206.178)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.851.682.257)	(25.798.771.491)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.743.427.109)	(2.236.529.208)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.049.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.976.580.219)	(7.731.122.536)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		186.681.286.366	254.260.933.159
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(179.344.556.147)	(51.359.853.356)
22	Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		163.636.363	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.955.234.438)	(14.150.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.470.630.600	23.946.451.420
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.748.103.591	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		1.258.690.350	1.722.231.633
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(187.658.729.681)	(39.841.170.303)

PDF Eraser Free

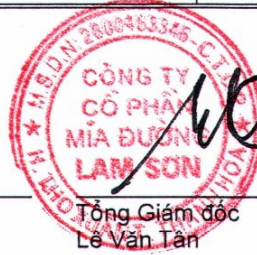
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		397.834.200.016	528.654.382.840
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(389.254.822.584)	(725.856.475.656)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	(1.946.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		8.579.377.432	(199.148.852.816)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		7.601.934.117	15.270.910.040
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.341.249.576	15.412.171.681
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	33.943.183.693	30.683.081.721

Người lập
Lê Thị Liên

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.259 (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.940).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu bao gồm các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 98,26% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong công ty con là Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn (*)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (*)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Các công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Quý phát triển khoa học và công nghệ*

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quý hàng năm được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tiền trích quý phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quý phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quý mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.16 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày
bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan
có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình
mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 5 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 56,61% cổ phần của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công cho một đối tác cá nhân với tổng giá phí chuyển nhượng là 25.960.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tiền mặt	843.966.707	902.255.285
Tiền gửi ngân hàng	32.099.216.986	21.438.994.291
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	33.943.183.693	26.341.249.576

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% – 5,2%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải thu từ khách hàng	156.415.904.175	129.284.670.734
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	79.961.301.000	69.782.947.500
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	76.454.603.175	59.501.723.234
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i>	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	159.337.507.175	132.206.273.734
Dự phòng	(9.926.688.529)	(8.368.093.259)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán	153.881.596.008	155.136.171.306
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i>	91.993.615.939	148.929.233.769
<i>Công ty TNHH Guangxi Laibin Pinguan Trade Group</i>	18.407.582.245	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	43.480.397.824	6.206.937.537
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i>	882.000.000	882.000.000
TỔNG CỘNG	154.763.596.008	156.018.171.306
Dự phòng	(1.004.430.000)	(1.463.378.563)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	25.921.434.355	23.565.000.127
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.927.623.266	202.210.380
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(8.099.282.438)	-
Số cuối kỳ	<u>19.749.775.183</u>	<u>23.767.210.507</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>(9.926.688.529)</i>	<i>(7.830.691.489)</i>
<i>Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>(1.004.430.000)</i>	<i>(1.321.880.000)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>	<i>(8.818.656.654)</i>	<i>(14.614.639.018)</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn một nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn với thời hạn 6 tháng và có lãi suất là 8,5%/năm. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	23.580.981.649	-	18.684.444.591	(153.283.239)
Các khoản cho vay không lãi suất quá hạn	11.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	7.960.000.000	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.235.904.682	-	7.235.904.682	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư vụ mía	-	-	6.166.256.237	(4.968.569.547)
Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn	2.583.790.670	-	3.573.880.000	-
Phải thu khác	3.381.756.866	(314.596.348)	3.733.384.356	(2.464.049.441)
TỔNG CỘNG	53.246.494.173	(8.818.656.654)	47.897.930.172	(16.089.962.533)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	26.308.158.233		19.226.092.003	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	26.938.335.940		28.671.838.169	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm (*)	134.632.562.610	(777.712.252)	412.408.230.544	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.443.742.473	(1.040.925.385)	39.830.943.193	(2.901.777.483)
Hàng hóa	19.615.310.017	-	24.612.566.696	(328.296.746)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.185.286.255	-	29.251.451.563	-
Công cụ, dụng cụ	929.031.861	-	1.017.330.533	(26.239.524)
Hàng gửi bán	-	-	279.975.201	-
TỔNG CỘNG	240.805.933.216	(1.818.637.637)	507.400.497.730	(3.256.313.753)

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ thành phẩm tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	3.256.313.753	8.801.682.154
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	777.712.252	3.944.810.489
Trừ: Giảm do thoái vốn tại công ty con	(2.215.388.368)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.532.012.293)
Số cuối kỳ	1.818.637.637	8.214.480.350

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	788.251.664.559	2.089.758.923.912	82.572.404.479	22.949.669.143	12.125.989.539	2.995.658.651.632
- Mua trong kỳ	-	15.667.062.102	164.250.000	-	-	15.831.312.102
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	72.158.000	-	-	-	-	72.158.000
- Thanh lý, nhượng bán	(75.352.527.985)	(233.166.724.741)	(2.212.272.727)	(989.690.385)	-	(2.212.272.727)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con			(6.790.052.495)			(316.298.995.606)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	712.971.294.574	1.872.259.261.273	73.734.329.257	21.959.978.758	12.125.989.539	2.693.050.853.401
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	203.112.895.894	552.333.059.321	45.561.444.116	18.486.455.361	-	819.493.854.692
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	366.285.420.175	1.419.929.766.046	66.689.871.748	22.016.197.947	1.523.448.489	1.876.444.704.405
- Khấu hao trong kỳ	12.617.914.334	30.182.081.592	822.663.081	115.927.891	625.146.087	44.363.732.985
- Thanh lý, nhượng bán	(59.982.956.459)	(227.568.122.058)	(2.126.403.409)	(989.690.385)	-	(2.126.403.409)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con			(6.041.315.669)			(294.582.084.571)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	318.920.378.050	1.222.543.725.580	59.344.815.751	21.142.435.453	2.148.594.576	1.624.099.949.410
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	421.966.244.384	669.829.157.866	15.882.532.731	933.471.196	10.602.541.050	1.119.213.947.227
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	394.050.916.524	649.715.535.693	14.389.513.506	817.543.305	9.977.394.963	1.068.950.903.991

Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.037.780.000	18.778.159.158	10.203.420.418	48.019.359.576
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(893.954.178)	(900.340.700)	(1.794.294.878)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>19.037.780.000</u>	<u>17.884.204.980</u>	<u>9.303.079.718</u>	<u>46.225.064.698</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	8.710.063.076	8.710.063.076
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	1.729.004.663	10.015.977.065	11.744.981.728
Hao mòn trong kỳ	-	210.180.226	27.060.000	237.240.226
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(48.649.990)	(857.757.342)	(906.407.332)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>	<u>1.890.534.899</u>	<u>9.185.279.723</u>	<u>11.075.814.622</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>19.037.780.000</u>	<u>17.049.154.495</u>	<u>187.443.353</u>	<u>36.274.377.848</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>19.037.780.000</u>	<u>15.993.670.081</u>	<u>117.799.995</u>	<u>35.149.250.076</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam	119.923.716.125	99.797.693.506
Dự án nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía	110.271.160.579	-
Dự án nâng cấp máy ép nhà máy 2	35.577.766.165	-
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án cây mía mô	17.082.535.142	15.202.625.481
Dự án nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein	14.565.940.550	-
Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao xử lý môi trường tại Nhà máy cồn	8.384.424.462	8.325.864.612
Các dự án khác	17.919.748.740	15.758.102.719
TỔNG CỘNG	<u>354.091.624.967</u>	<u>169.450.619.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	15.628.862.420	15.628.862.420
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	5.251.145.800	15.251.145.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.3	30.000.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG		50.880.008.220	31.080.008.220

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (i)	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân (ii)	32,00%	1.600.000	32,00%	1.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	15.628.862.420	15.628.862.420
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	15.628.862.420	15.628.862.420

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và công ty con nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	-	-	-	1.000.000	10.000.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-
TỔNG CỘNG		5.251.145.800		5.251.145.800		15.251.145.800	

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	19.443.395.680	-
Chi phí hỗ trợ hộ nông dân	7.930.866.340	4.781.328.308
Công cụ, dụng cụ	2.941.339.762	2.310.941.061
Chi phí khác	1.567.145.369	2.045.153.551
	31.882.747.151	9.137.422.920
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	49.909.275.055	51.090.533.234
Công cụ, dụng cụ	2.194.062.744	2.487.576.461
Khác	2.849.886.216	2.355.548.666
	54.953.224.015	55.933.658.361
TỔNG CỘNG	86.835.971.166	65.071.081.281

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	109.930.242.535	109.930.242.535	132.557.115.785	132.557.115.785
<i>Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading</i>	67.879.177.002	67.879.177.002	-	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	42.051.065.533	42.051.065.533	132.557.115.785	132.557.115.785
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	903.327.531	903.327.531	501.297.287	501.297.287
TỔNG CỘNG	110.833.570.066	110.833.570.066	133.058.413.072	133.058.413.072

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Người mua trả tiền trước	9.819.638.262	47.527.232.661
Các bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 32</i>)	3.100.000.000	-
TỔNG CỘNG	12.919.638.262	47.527.232.661

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số phải nộp/bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	7.957.482.841	21.921.318.552	(16.740.655.187)	(2.373.614.745)	10.764.531.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	5.435.954.265	2.809.403.118	(5.743.427.109)	-	2.501.930.274
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.258.133	17.445.439	(1.348.052.302)	(2.374.029)	83.277.241
Thuế nhà đất	-	1.186.316.171	(1.186.316.171)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	212.997.896	1.263.027.808	(1.464.749.510)	(10.754.580)	521.614
TỔNG CỘNG	15.022.693.135	27.197.511.088	(26.483.200.279)	(2.386.743.354)	13.350.260.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí hoa hồng	2.230.342.950	3.718.523.950
Chi phí lãi vay phải trả	1.202.514.764	1.687.883.071
Chi phí vận chuyển mía	14.382.316.555	398.300.000
Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản	1.558.295.688	1.269.000.000
Các khoản khác	1.447.419.277	4.653.710.921
TỔNG CỘNG	<u>20.820.889.234</u>	<u>11.727.417.942</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	5.035.497.145	5.648.183.395
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	4.851.543.825	5.033.826.700
Kinh phí công đoàn	1.810.041.752	2.428.249.497
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	712.095.672	1.533.205.665
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.371.244.212	5.421.489.049
	<u>21.014.777.606</u>	<u>22.299.309.306</u>
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	710.000.000	710.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	1.240.264.833
	<u>8.430.591.150</u>	<u>9.670.855.983</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.445.368.756</u>	<u>31.970.165.289</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>19.490.422.606</i>	<i>22.015.219.139</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>2.234.355.000</i>	<i>2.234.355.000</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>7.720.591.150</i>	<i>7.720.591.150</i>

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	463.917.110.090	463.917.110.090	394.444.200.016	421.203.649.152	437.157.660.954	437.157.660.954	
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	3.390.000.000	1.390.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333	3.833.333.333	1.916.641.667	1.916.675.000	3.833.300.000	3.833.300.000	
	471.750.443.423	471.750.443.423	399.750.841.683	424.510.324.152	446.990.960.954	446.990.960.954	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	1.916.641.667	1.916.641.667	-	1.916.641.667	-	-	
	1.916.641.667	1.916.641.667	-	1.916.641.667	-	-	
TỔNG CỘNG	473.667.085.090	473.667.085.090	399.750.841.683	426.426.965.819	446.990.960.954	446.990.960.954	

(*) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng số 01/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2017 (thay thế cho hợp đồng cũ số 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và có lãi suất là 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	299.872.920.011	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 9 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	85.305.588.439	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 7 tháng 1 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5-7,4%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	1.979.152.504	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 5 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	9,20%	Tài sản là phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 12 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	7,3%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Hóa	30.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	7,7%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	437.157.660.954			

19.2 Các khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	3.833.333.333	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	9,5%	Toàn bộ máy móc thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp
TỔNG CỘNG	3.833.333.333			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Mai Thị Hồng	2.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Đáo hạn vào ngày 11 tháng 4 năm 2020. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.	8,5%	Tín chấp
Ông Lê Văn Tân	2.000.000.000	Kỳ hạn vay 1 năm. Đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2020. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.	11,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	4.000.000.000			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	36.834.518.283	37.225.176.135
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	2.365.447.843	2.857.626.434
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(3.310.812.901)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.657.518.219)	(992.433.720)
Số cuối kỳ	<u>34.231.635.006</u>	<u>39.090.368.849</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	48.588.134.530	60.138.761.393
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.124.683.608)	(3.351.768.568)
Số cuối kỳ	<u>47.463.450.922</u>	<u>56.786.992.825</u>
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	8.097.867.100	11.437.662.340
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	39.365.583.822	45.349.330.485

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018								
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	590.115.782.416	60.219.882	66.761.322.969	25.668.663.422	1.529.910.709.473
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.188.739.017)	(3.687.396.439)	(12.876.135.456)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.896.465.000)	-	(46.896.465.000)
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.857.626.434	-	(2.857.626.434)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.857.626.434)	-	(2.857.626.434)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	60.219.882	4.960.866.084	21.981.266.983	1.467.280.482.583
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	60.219.882	22.609.705.023	18.531.802.227	1.481.479.856.766
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	8.298.541.009	(1.306.314.640)	6.992.226.369
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.365.447.843	-	(2.365.447.843)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.365.447.843)	-	(2.365.447.843)
- Giám đo thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(60.219.882)	-	(14.582.525.329)	(14.642.745.211)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	77.173.015	-	77.173.015
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	595.338.856.693	-	26.254.523.361	2.642.962.258	1.471.541.063.096

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 29 tháng 10 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	847.304.720.784	847.304.720.784	-	847.304.720.784	847.304.720.784	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố	-	46.896.465.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018 - 2019: 10.000 VND).

22.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.005.050)	(3.005.050)
Cổ phiếu đang lưu hành	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ tức đã chia/đã công bố từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2017/2018	-	46.896.465.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	1.461.290.502	5.544.336.155
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	3.049.000.000
Chi sự nghiệp	(319.062.000)	(6.434.499.000)
Số cuối kỳ	<u>1.142.228.502</u>	<u>2.158.837.155</u>

23.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	25.406.024.650	28.020.930.766
Sử dụng quỹ	(1.307.453.058)	(1.307.453.058)
Số cuối kỳ	<u>24.098.571.592</u>	<u>26.713.477.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	6.105.354.500	98.843.905.714
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan</i> (Thuyết minh số 32)	-	8.904.000.000
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác</i>	6.105.354.500	89.939.905.714
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.102	63.462
- Euro (EUR)	116	161

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là giá trị của 2.223.570BBCH kg mật ri được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng doanh thu	750.070.882.053	792.036.215.393
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	544.017.411.887	751.036.269.965
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	201.530.602.273	30.802.821.359
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.522.867.893	10.197.124.069
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(32.000.000)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(32.000.000)
Doanh thu thuần	750.070.882.053	792.004.215.393
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	544.017.411.887	751.004.269.965
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	201.530.602.273	30.802.821.359
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.522.867.893	10.197.124.069
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	750.070.882.053	736.435.010.628
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> (Thuyết minh số 32)	-	55.569.204.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.690.690.350	1.722.231.633
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con	5.419.069.031	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	154.971.749	476.118.308
TỔNG CỘNG	<u>7.264.731.130</u>	<u>2.198.349.941</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	476.888.094.900	695.599.654.041
Giá vốn của hàng hóa đã bán	201.384.811.881	28.844.874.814
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.459.432.320	8.606.211.003
TỔNG CỘNG	<u>681.732.339.101</u>	<u>733.050.739.858</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	15.366.313.950	26.346.940.610
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	3.000.000.000	-
Chi phí tài chính khác	395.509.937	534.198.657
TỔNG CỘNG	<u>18.761.823.887</u>	<u>26.881.139.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	4.750.529.689	5.378.215.956
Chi phí vận chuyển	6.518.383.208	4.369.966.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.234.622.554	5.071.812.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.470.074.485	1.809.323.451
Chi phí bán hàng khác	1.630.012.378	1.034.740.640
	18.603.622.314	17.664.059.733
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	13.655.545.201	12.102.485.475
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.232.076.299	3.293.237.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.516.484.211	5.469.120.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.401.517.186	4.363.726.181
	26.805.622.897	25.228.569.381
TỔNG CỘNG	45.409.245.211	42.892.629.114

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thu nhập khác	108.719.977	438.129.535
Lãi thanh lý tài sản cố định	77.767.045	180.065.880
Thu nhập khác	30.952.932	258.063.655
Chi phí khác	1.652.126.708	2.890.846.872
Chi phí khấu hao và kiểm tu tài sản cố định tạm dừng sản xuất	930.758.477	1.349.721.470
Phạt và truy thu thuế	573.126.856	-
Chi phí khác	148.241.375	1.541.125.402
LỖ THUẬN KHÁC	(1.543.406.731)	(2.452.717.337)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.759.485.733	165.613.525.406
Chi phí nhân công	24.731.611.075	22.197.937.062
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	40.113.394.457	30.912.390.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.141.295.859	20.891.778.311
Chi phí khác	10.688.439.796	10.293.904.364
TỔNG CỘNG	<u>278.434.226.920</u>	<u>249.909.535.871</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- ▶ Xi nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.809.403.118	1.233.955.678
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	87.168.766	874.059.549
TỔNG CỘNG	<u>2.896.571.884</u>	<u>2.108.015.227</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9,888,798,253	(10.768.120.229)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Khấu hao vượt mức quy định	38.625.000	73.238.636
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cồng)	930.758.477	1.349.721.470
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	184.622.818	254.500.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	2.378.951.394	3.205.177.361
Các khoản tăng khác	542.901.243	226.479.466
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(7.941.162.912)	(10.695.821.554)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	6.023.494.273	(16.354.824.850)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	6.023.494.273	(16.354.824.850)
Thu nhập chịu thuế suất 20%	497.832.483	1.490.245.782
Thu nhập chịu thuế suất 15%	17.320.809.363	6.239.376.806
Lỗ của các công ty con (*)	(11.795.147.573)	(24.084.447.438)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	2.697.687.899	1.233.955.678
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.435.954.265	2.060.628.365
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời từ năm trước	-	(98.643.750)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo biên bản thanh tra của các cơ quan chức năng	111.715.219	98.643.750
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.743.427.109)	(2.236.529.208)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	2.501.930.274	1.058.054.835

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	- 3.245.089.151		14.468.026	94.295.978
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cân trừ khi hợp nhất khác	- 72.700.740		72.700.740	779.763.571
	- 3.317.789.891			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			87.168.766	874.059.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán đường Mua đường	- 96.627.142.857	55.569.204.765
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Dịch vụ vận chuyển	6.380.457.224	5.962.216.260
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Nhận vay ngắn hạn	2.000.000.0000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là 12.307.663.306 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2019: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
TỔNG CỘNG			882.000.000	882.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Các khoản chi hộ	2.583.790.670	3.573.880.000
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	15.850.484.964	16.593.897.863
TỔNG CỘNG			26.938.335.940	28.671.838.169
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu		-
Hiệp hội mía đường Lam Sơn		Phải trả phí hội	73.770.000	36.885.000
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển	829.557.531	464.412.287
TỔNG CỘNG			903.327.531	501.297.287
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	3.100.000.000	-
TỔNG CỘNG			3.100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch	2.234.355.000	2.234.355.000
TỔNG CỘNG			<u>2.234.355.000</u>	<u>2.234.355.000</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch	7.720.591.150	7.720.591.150
TỔNG CỘNG			<u>7.720.591.150</u>	<u>7.720.591.150</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Đi vay	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc			1.142.170.759	558.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị			688.167.645	464.000.000
TỔNG CỘNG			<u>1.830.338.404</u>	<u>1.022.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	8.298.541.009	(9.188.739.017)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.298.541.009	(9.188.739.017)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.994.950	66.994.950
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản	124	(137)
- Lãi/(lỗ) suy giảm	124	(137)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ từ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn


Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 111,6 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2020